

ユニット1 標示の意味を確認する

Tra cứu ý nghĩa của các biển báo

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	Đào tạo
かいわれんしゅう 会話練習			
<input type="checkbox"/>	漢字の読み方と意味を聞く	かんじのよみかたといみをきく	Hỏi cách đọc và ý nghĩa của từ Kanji
<input type="checkbox"/>	ちょっといいですか。		Tôi có thể nói chuyện với bạn một chút không?
べんり ひょうげん 便利な表現			
<input type="checkbox"/>	危険な	きけんな	Nguy hiểm
<input type="checkbox"/>	足元	あしもと	Bước chân, bước đi
<input type="checkbox"/>	注意しますⅢ	ちゅういします	Chú ý
<input type="checkbox"/>	使用中	しようちゅう	Đang sử dụng
<input type="checkbox"/>	使用禁止	しようきんし	Cấm sử dụng
<input type="checkbox"/>	作業中	さぎようちゅう	Đang làm việc
<input type="checkbox"/>	工場	こうじょう	Nhà máy
<input type="checkbox"/>	禁止	きんし	Cấm
<input type="checkbox"/>	サイン		Biển báo

ユニット2 ルールやマナーの説明を聞く

Nghe giải thích về các quy tắc và cách ứng xử

☑	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	研修先の企業	けんしゅうさきのきぎょう	Công ty nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	研修担当者	けんしゅうたんとうしゃ	Người phụ trách đào tạo
<input type="checkbox"/>	社内	しゃない	Trong công ty
き 聞くタスク1			
<input type="checkbox"/>	ルール		Quy định
<input type="checkbox"/>	マナー		Quy tắc ứng xử
き 聞くタスク1 [1. ロッカールームで]			
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	Đào tạo
<input type="checkbox"/>	ロッカールーム		Phòng để tủ khóa
<input type="checkbox"/>	ロッカー		Tủ khóa
<input type="checkbox"/>	着替えますⅡ	きがえます	Thay quần áo
<input type="checkbox"/>	工場	こうじょう	Nhà máy
<input type="checkbox"/>	時間厳守	じかんげんしゅ	Tuân thủ thời gian
<input type="checkbox"/>	朝礼をしますⅢ	ちょうれいをします	Làm lễ chào buổi sáng
<input type="checkbox"/>	作業をしますⅢ	さぎょうをします	Thực hiện công việc
き 聞くタスク1 [2. 工場で]			
<input type="checkbox"/>	喫煙所	きつえんじょ	Nơi hút thuốc
<input type="checkbox"/>	禁止	きんし	Cấm
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	Máy móc
<input type="checkbox"/>	操作しますⅢ	そうさします	Thao tác, thực hiện, điều khiển
<input type="checkbox"/>	マニュアル		Sách hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	安全第一	あんぜんだいいち	An toàn là trên hết
き 聞くタスク1 [4. 工場で]			
<input type="checkbox"/>	工具	こうぐ	Công cụ, dụng cụ
<input type="checkbox"/>	壁	かべ	Tường
<input type="checkbox"/>	(壁に)掛けますⅡ	(かべに)かけます	Treo (lên tường)
<input type="checkbox"/>	整理整頓	せいりせいとん	Sàng lọc và sắp xếp
<input type="checkbox"/>	日報	にっぽう	Báo cáo hằng ngày
<input type="checkbox"/>	遅れますⅡ	おくれます	Muộn
<input type="checkbox"/>	遅刻	ちこく	Đến muộn
<input type="checkbox"/>	お先に失礼します。	おさきにしつれいします。	Tôi xin phép về trước.
<input type="checkbox"/>	お疲れさまでした。	おつかれさまでした。	Bạn đã vất vả rồi.

き
聞くタスク2

<input type="checkbox"/> 注意	ちゅうい	Chú ý
-----------------------------	------	-------

かいわ れんしゅう
会話練習

<input type="checkbox"/> 場所を尋ねる	ばしょをたずねる	Hỏi địa điểm
---------------------------------	----------	--------------

<input type="checkbox"/> 許可を取る	きょかをとる	Xin phép
--------------------------------	--------	----------

<input type="checkbox"/> 不良品	ふりょうひん	Sản phẩm lỗi
------------------------------	--------	--------------

<input type="checkbox"/> 管理しますⅢ	かんりします	Quản lý
---------------------------------	--------	---------

<input type="checkbox"/> 倉庫	そうこ	Nhà kho
-----------------------------	-----	---------

<input type="checkbox"/> 仕様書	しょうしょ	Bảng thông số kỹ thuật
------------------------------	-------	------------------------

べんり ひょうげん
便利な表現

<input type="checkbox"/> 在庫	ざいこ	Hàng tồn kho
-----------------------------	-----	--------------

<input type="checkbox"/> お客様	おきゃくさま	Khách hàng
------------------------------	--------	------------

ユニット3 災害時のアナウンスを聞く

Nghe thông báo khi có thảm họa

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	地震	じしん	Động đất
<input type="checkbox"/>	津波	つなみ	Sóng thần
<input type="checkbox"/>	台風	たいふう	Bão
<input type="checkbox"/>	火事	かじ	Cháy
<input type="checkbox"/>	大雨	おおあめ	Mưa lớn
<input type="checkbox"/>	洪水	こうずい	Lũ lụt
<input type="checkbox"/>	鼻と口をタオルで 押さえます	はなとくちをタオルで おさえます	Che mũi và miệng bằng khăn
<input type="checkbox"/>	雨戸を閉めます	あまどをしめます	Đóng cửa chớp
<input type="checkbox"/>	机の下に入ります	つくえのしたにはいります	Nấp dưới gầm bàn
★ 聞くタスク1			
<input type="checkbox"/>	お知らせ	おしらせ	Thông báo
<input type="checkbox"/>	緊急地震速報	きんきゅうじしんそくほう	Bản tin nhanh cảnh báo động đất khẩn cấp
<input type="checkbox"/>	大地震	おおじしん	Động đất lớn
<input type="checkbox"/>	火災	かさい	Hỏa hoạn
<input type="checkbox"/>	発生しますⅢ	はっせいします	Xảy ra
<input type="checkbox"/>	落ち着きますⅠ	おちつきます	Bình tĩnh
<input type="checkbox"/>	避難しますⅢ	ひなんします	Sơ tán
<input type="checkbox"/>	津波警報	つなみけいほう	Cảnh báo sóng thần
<input type="checkbox"/>	発表されましたⅢ	はっぴょうされました	Đã được phát đi
<input type="checkbox"/>	海岸付近の方	かいがんふきんのかた	Người ở gần bờ biển
<input type="checkbox"/>	高台	たかだい	Vùng đất cao
聞くタスク2 [1. 1]			
<input type="checkbox"/>	お知らせしますⅢ	おしらせします	Thông báo
<input type="checkbox"/>	～号	～ごう	Số～
<input type="checkbox"/>	関東地方	かんとうちほう	Khu vực Kanto
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	Máy móc
<input type="checkbox"/>	電源	でんげん	Nguồn điện
<input type="checkbox"/>	(電源を)切りますⅠ	(でんげんを)きります	Ngắt (nguồn điện)
<input type="checkbox"/>	風	かぜ	Gió
<input type="checkbox"/>	看板	かんばん	Bảng hiệu, bảng quảng cáo

聞くタスク2 [1. 2]

<input type="checkbox"/> 作業室	さぎょうしつ	Phòng làm việc
<input type="checkbox"/> 非常口	ひじょうぐち	Cửa thoát hiểm
<input type="checkbox"/> 煙	けむり	Khói
<input type="checkbox"/> タオル		Khăn
<input type="checkbox"/> 押さえますⅡ	おさえます	Che, giữ

^き聞くタスク2 [3. 1)]

<input type="checkbox"/> 震源地	しんげんち	Tâm chấn
<input type="checkbox"/> 埼玉県南部	さいたまけんなんぶ	Phía nam tỉnh Saitama
<input type="checkbox"/> 東京都23区	とうきょうと23く	23 quận của Tokyo
<input type="checkbox"/> 震度	しんど	Cường độ địa chấn
<input type="checkbox"/> 余震	よしん	Dư chấn
<input type="checkbox"/> 火	ひ	Lửa
<input type="checkbox"/> (火を) 消しますⅠ	(ひを) けします	Dập (lửa)

^き聞くタスク2 [3. 2)]

<input type="checkbox"/> 注意しますⅢ	ちゅういします	Chú ý
<input type="checkbox"/> 近寄りますⅠ	ちかよります	Đến gần
<input type="checkbox"/> アナウンス		Thông báo

^{かいわ}れんしゅう
会話練習

<input type="checkbox"/> 災害時に身を守る	さいがいにみにまもる	Bảo vệ bản thân khi xảy ra thảm họa
<input type="checkbox"/> 災害時の行動について注意する	さいがいのこうどうについてちゅういする	Chú ý về hành động khi xảy ra thảm họa
<input type="checkbox"/> 特定の人に指示をする	とくていのひとにしじをする	Đưa ra hướng dẫn cho một người cụ thể

^{べんり} ^{ひょうげん}
便利な表現

<input type="checkbox"/> 3号館	さんごうかん	Tòa nhà số 3
<input type="checkbox"/> 安全確認	あんぜんかくにん	Kiểm tra an toàn

ユニット4 工場見学の説明を聞く

Nghe giải thích khi tham quan nhà máy

☑	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	工場	こうじょう	Nhà máy
き 聞くタスク1			
<input type="checkbox"/>	自動車メーカー	じどうしゃメーカー	Nhà sản xuất ô tô
<input type="checkbox"/>	実地研修	じっちけんしゅう	Đào tạo tại chỗ
<input type="checkbox"/>	担当	たんとう	Phụ trách
<input type="checkbox"/>	エンジン		Động cơ
<input type="checkbox"/>	組立工場	くみたてこうじょう	Nhà máy lắp ráp
<input type="checkbox"/>	工程	こうてい	Công đoạn
<input type="checkbox"/>	ポイント		Điểm cần chú ý
<input type="checkbox"/>	プレス		Ép
<input type="checkbox"/>	溶接しますⅢ	ようせつします	Hàn
<input type="checkbox"/>	塗装しますⅢ	とそうします	Phủ sơn
<input type="checkbox"/>	組立	くみたて	Lắp ráp
<input type="checkbox"/>	検査しますⅢ	けんさします	Kiểm tra
き 聞くタスク1 [はじめの話]			
<input type="checkbox"/>	約	やく	Khoảng
<input type="checkbox"/>	エンジン		Động cơ
<input type="checkbox"/>	作業しますⅢ	さぎょうします	Làm việc
き 聞くタスク1 [プレス]			
<input type="checkbox"/>	プレス機	プレスき	Máy ép
<input type="checkbox"/>	部品	ぶひん	Linh kiện
<input type="checkbox"/>	板	いた	Tấm bảng
<input type="checkbox"/>	丈夫[な]	じょうぶ[な]	Chắc, bền
<input type="checkbox"/>	～間	～かん	Trong ~
<input type="checkbox"/>	厳しい	きびしい	Nghiêm ngặt
<input type="checkbox"/>	品質チェック	ひんしつチェック	Kiểm tra chất lượng
<input type="checkbox"/>	なるほど		Thì ra là vậy
き 聞くタスク1 [溶接～組立]			
<input type="checkbox"/>	色	いろ	Màu
<input type="checkbox"/>	塗りますⅠ	ぬります	Quét sơn
<input type="checkbox"/>	～点	～てん	~ chi tiết
<input type="checkbox"/>	細かい	こまかい	Chi tiết, tỉ mỉ

き
聞くタスク1 [検査]

<input type="checkbox"/> 最後に	さいごに	Cuối cùng
<input type="checkbox"/> 完成検査	かんせいけんさ	Kiểm tra thành phẩm
<input type="checkbox"/> 出荷しますⅢ	しゅっかします	Xuất hàng, giao hàng
<input type="checkbox"/> 時速	じそく	Tốc độ theo giờ
<input type="checkbox"/> -キロ (km)		- kilômét (km)
<input type="checkbox"/> 安全性	あんぜんせい	Tính an toàn
<input type="checkbox"/> ~の一つ	~のひとつ	Một trong những ~
<input type="checkbox"/> 項目	こうもく	Mục, hạng mục

かいわ
会話練習

<input type="checkbox"/> 生産台数を伝える	せいさんだいすうをつたえる	Nói về số chiếc xe được sản xuất
<input type="checkbox"/> 作業状況を伝える	さぎょうじょうきょうをつたえる	Nói về tình trạng công việc

ユニット5 予定や指示を聞く

Nghe chỉ thị và kế hoạch

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	朝礼をしますⅢ	ちょうれいをします	Làm lễ chào buổi sáng
聞くタスク1			
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	予定	よてい	Dự định, kế hoạch
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn trước
<input type="checkbox"/>	プロジェクト計画	プロジェクトけいかく	Kế hoạch dự án
<input type="checkbox"/>	営業課	えいぎょうか	Ban kinh doanh
<input type="checkbox"/>	外出しますⅢ	がいしゅつします	Đi ra ngoài
<input type="checkbox"/>	横浜機械	よこはまきかい	Công ty Cơ khí Yokohama
<input type="checkbox"/>	コスト計画	コストけいかく	Kế hoạch chi phí
<input type="checkbox"/>	以上です。	いじょうです。	Tôi xin hết.
<input type="checkbox"/>	工程表	こうていひょう	Bảng tiến độ
<input type="checkbox"/>	途中	とちゅう	Giữa chừng
<input type="checkbox"/>	やり直しますⅠ	やりなおします	Làm lại, sửa lại
<input type="checkbox"/>	課	か	Ban
<input type="checkbox"/>	ミーティング		Buổi họp
<input type="checkbox"/>	午前中	ごぜんちゅう	Trong buổi sáng
<input type="checkbox"/>	連絡	れんらく	Liên lạc
かいわれんしゅう 会話練習			
<input type="checkbox"/>	進捗状況を伝える	しんちよくじょうきょうをつたえる	Nói về tình hình tiến độ
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
<input type="checkbox"/>	見積書	みつもりしょ	Bảng báo giá
<input type="checkbox"/>	予定を伝える	よていをつたえる	Nói về dự định
べんり ひょうげん 便利な表現			
<input type="checkbox"/>	遅刻しますⅢ	ちこくします	Đến muộn
<input type="checkbox"/>	設計	せっけい	Thiết kế
<input type="checkbox"/>	実習	じっしゅう	Thực tập

工程表(またはガントチャート)の具体例↓

	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月
さぎょう 作業 A									
さぎょう 作業 B									
さぎょう 作業 C									
さぎょう 作業 D									
さぎょう 作業 E									
さぎょう 作業 F									
さぎょう 作業 G									

ユニット6 予定を共有する

Chia sẻ kế hoạch cho mọi người

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	朝礼をしますⅢ	ちょうれいをします	Làm lễ chào buổi sáng
聞きましょう			
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	予定	よてい	Dự định, kế hoạch
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn trước
<input type="checkbox"/>	外出しますⅢ	がいしゅつします	Đi ra ngoài
<input type="checkbox"/>	横浜機械	よこはまきかい	Công ty Cơ khí Yokohama
<input type="checkbox"/>	コスト計画	コストけいかく	Kế hoạch chi phí
<input type="checkbox"/>	以上です。	いじょうです。	Tôi xin hết.
<input type="checkbox"/>	工程表	こうていひょう	Bảng tiến độ
<input type="checkbox"/>	途中	とちゅう	Giữa chừng
<input type="checkbox"/>	やり直しますⅠ	やりなおします	Làm lại, sửa lại
話すタスク			
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
会話練習			
<input type="checkbox"/>	予定を伝える	よていをつたえる	Nói về dự định
<input type="checkbox"/>	書類	しよるい	Giấy tờ
便利な表現			
<input type="checkbox"/>	検査	けんさ	Kiểm tra

工程表(またはガントチャート)の具体例↓

	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月
さぎょう 作業 A									
さぎょう 作業 B									
さぎょう 作業 C									
さぎょう 作業 D									
さぎょう 作業 E									
さぎょう 作業 F									
さぎょう 作業 G									

ユニット7 予定を確認する

Xác nhận kế hoạch

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	研修担当者	けんしゅうたんとうしゃ	Người phụ trách đào tạo
<input type="checkbox"/>	予定	よてい	Dự định, kế hoạch
<input type="checkbox"/>	情報	じょうほう	Thông tin
はな 話すタスク1			
<input type="checkbox"/>	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách
<input type="checkbox"/>	実習	じっしゅう	Thực tập
<input type="checkbox"/>	本社	ほんしゃ	Trụ sở chính
<input type="checkbox"/>	名古屋工場	なごやこうじょう	Nhà máy Nagoya
<input type="checkbox"/>	エンジン		Động cơ
<input type="checkbox"/>	製造	せいぞう	Chế tạo, sản xuất
<input type="checkbox"/>	月	つき	Tháng
<input type="checkbox"/>	場所	ばしょ	Địa điểm
はな 話すタスク2			
<input type="checkbox"/>	あいづち		Phản ứng
<input type="checkbox"/>	研修計画書	けんしゅうけいかくしょ	Bản kế hoạch đào tạo
<input type="checkbox"/>	書類	しょるい	Giấy tờ
<input type="checkbox"/>	場所	ばしょ	Địa điểm
<input type="checkbox"/>	指導員	しどういん	Người hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	製造部	せいぞうぶ	Phòng sản xuất
<input type="checkbox"/>	宿舍	しゆくしゃ	Chỗ ở
<input type="checkbox"/>	検査	けんさ	Kiểm tra
<input type="checkbox"/>	成果報告会議	せいかほうこくかいぎ	Cuộc họp báo cáo thành quả
<input type="checkbox"/>	技術部	ぎじゅつぶ	Phòng kỹ thuật
<input type="checkbox"/>	印刷	いんさつ	In ấn
かいわ れんしゅう 会話練習			
<input type="checkbox"/>	疑問点について質問する	ぎもんてんについてしつもんする	Hỏi về các điểm nghi vấn
<input type="checkbox"/>	ミーティング		Buổi họp
<input type="checkbox"/>	研修報告	けんしゅうほうこく	Báo cáo đào tạo
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn trước
べんり ひょうげん 便利な表現			
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo

ユニット8 使い方について質問する

Hỏi về cách sử dụng

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	どうしたらいいですか		Tôi nên làm gì?
<input type="checkbox"/>	送風	そうふう	Thông gió
<input type="checkbox"/>	こうしますⅢ		Làm, thực hiện như thế này
<input type="checkbox"/>	両面コピー	りょうめんコピー	Photo hai mặt
	cf. 片面コピー	かためんコピー	cf. Photo một mặt
はな 話すタスク1			
<input type="checkbox"/>	日本語入力	にほんごにゅうりょく	Nhập bằng tiếng Nhật
<input type="checkbox"/>	プロジェクター		Máy chiếu
はな 話すタスク2			
<input type="checkbox"/>	白黒	しろくろ	Trắng đen
<input type="checkbox"/>	カラーコピー		Photo màu
<input type="checkbox"/>	冷房にしますⅢ	れいぼうにします	Bật sang máy lạnh
<input type="checkbox"/>	入力	にゅうりょく	Nhập
はな 話すタスク3			
<input type="checkbox"/>	日報	にっぽう	Báo cáo hằng ngày
<input type="checkbox"/>	ファイル		Tập tin
<input type="checkbox"/>	フォルダ		Thư mục
<input type="checkbox"/>	週報	しゅうほう	Báo cáo hằng tuần
<input type="checkbox"/>	デスクトップ上	デスクトップじょう	Trên màn hình desktop
<input type="checkbox"/>	コピー用紙	コピーようし	Giấy dùng để photo
<input type="checkbox"/>	プリンター		Máy in
<input type="checkbox"/>	トナー		Mực
<input type="checkbox"/>	キャビネット		Tủ đựng
かいわれんしゅう 会話練習			
<input type="checkbox"/>	やり方を教えてもらう	やりかたをおしえてもらう	Nhờ hướng dẫn cách làm
<input type="checkbox"/>	スキャナー		Máy quét
<input type="checkbox"/>	コピー機の使い方を尋ねる	コピーきのつかいかたをたずねる	Hỏi cách sử dụng máy photocopy
べんり ひょうげん 便利な表現			
<input type="checkbox"/>	作業	さぎょう	Công việc
<input type="checkbox"/>	順序	じゅんじょ	Trình tự, thứ tự
<input type="checkbox"/>	ファックス		Máy fax
<input type="checkbox"/>	チェックしますⅢ		Kiểm lại

ユニット9 体調不良を伝える

Báo cáo tình trạng sức khỏe không tốt

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	気分が悪い	きぶんがわるい	Cảm thấy không khỏe
<input type="checkbox"/>	やけどをしますⅢ		Bị bỏng
<input type="checkbox"/>	けがをしますⅢ		Bị thương
<input type="checkbox"/>	かぜをひきますⅠ	かぜをひきます	Bị cảm
<input type="checkbox"/>	せきが出ますⅡ	せきがでます	Bị ho
<input type="checkbox"/>	体調	たいちょう	Tình trạng cơ thể
<input type="checkbox"/>	指導員	しどういん	Người hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	上司	じょうし	Cấp trên
き聞きましょう [場面1]			
<input type="checkbox"/>	ちょっといいですか。		Tôi có thể nói chuyện với bạn một chút không?
<input type="checkbox"/>	実は	じつは	Thực ra
<input type="checkbox"/>	～度	～ど	～ độ
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn trước
<input type="checkbox"/>	連絡しますⅢ	れんらくします	Liên lạc
<input type="checkbox"/>	お先に失礼します。	おさきにしつれいします。	Tôi xin phép về trước.
き聞きましょう [場面2]			
<input type="checkbox"/>	作業	さぎょう	Công việc
<input type="checkbox"/>	冷やしますⅠ	ひやします	Làm mát
<input type="checkbox"/>	(薬を) つけますⅡ	(くすりを) つけます	Bôi (thuốc)
<input type="checkbox"/>	救急箱	きゅうきゅうばこ	Hộp sơ cứu
<input type="checkbox"/>	理由	りゆう	Lý do
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
はな話すタスク			
<input type="checkbox"/>	研修先	けんしゅうさき	Nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	職場	しょくば	Nơi làm việc
<input type="checkbox"/>	溶接作業	ようせつさぎょう	Công việc hàn
<input type="checkbox"/>	製品	せいひん	Sản phẩm
<input type="checkbox"/>	運びますⅠ	はこびます	Khiêng, vác
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	Máy móc
<input type="checkbox"/>	メンテナンスをしますⅢ		Bảo trì

かいわ れんしゅう
会話練習

<input type="checkbox"/> 病気やけがの状態を説明する	びょうきやけがのじょうたいをせつめいする	Giải thích tình trạng bệnh hoặc thương tích
--	----------------------	---

<input type="checkbox"/> 早退や欠勤の許可をもらう	そうたいやけっきんのきよかをもらう	Xin phép về sớm hoặc vắng mặt
---------------------------------------	-------------------	-------------------------------

<input type="checkbox"/> 早退しますⅢ	そうたいします	Về sớm
---------------------------------	---------	--------

<input type="checkbox"/> 出席しますⅢ	しゅっせきします	Tham dự
---------------------------------	----------	---------

べんり ひょうげん
便利な表現

<input type="checkbox"/> 検査しますⅢ	けんさします	Kiểm tra
---------------------------------	--------	----------

<input type="checkbox"/> 人事部	じんじぶ	Phòng nhân sự
------------------------------	------	---------------

<input type="checkbox"/> 報告	ほうこく	Báo cáo
-----------------------------	------	---------

ユニット10 遅刻の連絡をする

Liên lạc để báo về việc đến muộn

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	意味
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	遅刻しそうなとき	ちこくしそうなとき	Khi sắp muộn
<input type="checkbox"/>	連絡しますⅢ	れんらくします	Liên lạc
<input type="checkbox"/>	方法	ほうほう	Cách thức, phương pháp
き 聞きましょう			
<input type="checkbox"/>	開発部	かいはつぶ	Phòng phát triển
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	お電話代わりました。	おでんわかかりました。	Đã chuyển điện thoại.
<input type="checkbox"/>	遅れますⅡ	おくれます	Muộn
<input type="checkbox"/>	遅刻しますⅢ	ちこくします	Đến muộn
<input type="checkbox"/>	申し訳ありませんが、	もうしわけありませんが、	Tôi thực sự xin lỗi,
<input type="checkbox"/>	トラブル		Rắc rối
はな 話すタスク			
<input type="checkbox"/>	遅延しますⅢ	ちえんします	Trễ
<input type="checkbox"/>	事故	じこ	Tai nạn, sự cố
<input type="checkbox"/>	かなり		Khá, tương đối
<input type="checkbox"/>	バス停	バスてい	Trạm dừng xe buýt
<input type="checkbox"/>	渋滞しますⅢ	じゅうたいします	Tắc nghẽn
<input type="checkbox"/>	アパート		Căn hộ
<input type="checkbox"/>	パンクしますⅢ		Nổ lốp
かいわ れんしゅう 会話練習			
<input type="checkbox"/>	遅刻の連絡をする	ちこくのれんらくをする	Liên lạc khi đến muộn
<input type="checkbox"/>	理由	りゆう	Lý do
<input type="checkbox"/>	止まりますⅠ	とまります	Dừng lại
べんり ひょうげん 便利な表現			
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn trước
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	Đào tạo
<input type="checkbox"/>	出席しますⅢ	しゅっせきします	Tham dự
<input type="checkbox"/>	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách
<input type="checkbox"/>	直接	ちよくせつ	Trực tiếp